

Vietnam Daily Review

VN-Index vẫn cứ là đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/12/2021		•	
Tuần 20/12-24/12/2021		•	
Tháng 12/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong phiên hôm nay, thị trường đã tái hiện lại tác phẩm “Người lái đò sông Đà” của Nguyễn Tuân. Sau một ngày lên thác xuống ghềnh trong biên độ 14 điểm, VN-Index kết phiên chỉ tăng 0.1%. Dòng sông tạo bởi giá đóng cửa của VN-Index 7 phiên vừa qua lặng tờ, êm ả như sông Đà ở phía hạ lưu. Có lẽ trong thời gian này “Người lái đò” nên chuyển công tác lên sàn chứng khoán để chèo con sông VN-Index cho đỡ nguy hiểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Ô tô và phụ tùng và ngành Truyền thông có mức tăng mạnh nhất trên 3%. Trong phiên hôm nay, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngưỡng kháng cự 1480 vẫn là một thử thách chưa thể vượt qua, tuy nhiên, dòng tiền vẫn ủng hộ đà tăng của thị trường, bằng chứng là khối lượng giao dịch trong ngày tăng khi VN-Index tăng.

Hợp đồng tương lai: HĐTL VN30F2112 giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, các HĐ còn lại đều tăng. Các nhà đầu tư có thể canh mua HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: REE_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.41** điểm, đóng cửa **1,478.74** điểm. HNX-Index **+0.42** điểm, đóng cửa **455.01** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.78)**, **MSN (+1.39)**, **DIG (+0.77)**, **NVL (+0.49)**, **DPM (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.32)**, **HPG (-0.92)**, **VIC (-0.88)**, **BID (-0.82)**, **VCB (-0.57)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **26,833** tỷ đồng, tăng **1.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 28,670 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 13 điểm. Thị trường có **247** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **220** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **50.61** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (264.90 tỷ)**, **CTG (50.16 tỷ)**, **VNM (30.39 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-184.70** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1478.74**
Giá trị: 26833.48 tỷ **1.41 (0.1%)**
Khối ngoại (ròng): 50.61 tỷ

HNX-INDEX **455.01**
Giá trị: 3303.98 tỷ **0.42 (0.09%)**
Khối ngoại (ròng): -184.7 tỷ

UPCOM-INDEX **111.37**
Giá trị: 1584.85 tỷ **0.35 (0.32%)**
Khối ngoại(ròng): 14.86 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.7	0.06%
Giá vàng	1,797	0.35%
Tỷ giá USD/VND	22,901	-0.12%
Tỷ giá EUR/VND	25,871	0.07%
Tỷ giá JPY/VND	20,149	-0.13%
LS liên NH 1 tháng	1.6%	10.50%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	264.9	HPG	-119.1
CTG	50.2	MSN	-50.7
VNM	30.4	NVL	-47.1
VRE	24.3	TPB	-45.2
HDB	21.2	SSI	-32.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	68.92	0.45%	-2.30%	-11.10%	48.66%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.71	0.27%	-2.70%	-8.20%	41.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	209.63	0.30%	-0.70%	-6.50%	60.38%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1790.99	0.00%	1.10%	-3.00%	-5.67%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.22	-0.21%	1.30%	-9.70%	-15.82%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1293.25	-0.12%	2.30%	1.30%	20.92%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	775.75	-0.26%	-1.40%	-6.60%	24.22%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.47	0.05%	-0.80%	5.70%	6.21%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	202.06	1.18%	-2.40%	1.60%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.59	-2.72%	-5.30%	-9.00%	34.61%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	224.10	-4.54%	-5.30%	-4.50%	69.13%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9446.50	0.10%	0.00%	0.10%	20.39%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	698.04	-1.91%	1.20%	14.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	719.69	-2.56%	0.90%	12.00%			
Nhôm	USD/ton	2671.00	-1.96%	0.60%	2.10%	32.20%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	109.36	1.86%	5.10%	32.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	183.15	1.69%	10.40%	20.80%	127.52%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 2 USD, tương đương 2.7% xuống 71.52 USD/thùng, trong khi dầu thô vùng Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 2.63 USD, tương đương 3.7% xuống 68.23 USD/thùng.
- Giá dầu giảm mạnh trong phiên vừa qua do số ca nhiễm virus biến thể Omcron ở Châu Âu và Mỹ tăng nhanh khiến các nhà đầu tư lo ngại rằng những hạn chế bổ sung để chống lại làn sóng lây lan này có thể làm giảm nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.2% xuống 1,793.33 USD/ounce, vàng kỳ hạn tháng 2/2022 giảm 0.6% xuống 1,794.60 USD/ounce.
- Giá vàng cũng giảm trong phiên vừa qua giữa không khí giao dịch nhiều biến động khi các nhà đầu tư cố gắng đánh giá tác động của tình trạng số ca nhiễm virus Omicron tăng cao và mức độ tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đối với lạm phát – hiện đang tăng vọt.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5 trên Sàn Osaka giảm 6.9 yên, tương đương 3.0%, xuống 226.7 yên (2.0 USD)/kg. Cao su kỳ hạn tháng 5 trên Sàn Thượng Hải cũng giảm 550 CNY xuống 14,210 CNY (2,229 USD)/tấn.
- Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản giảm sâu trong phiên vừa qua khi số ca nhiễm virus Omicron tăng mạnh buộc Châu Âu phải gia tăng các biện pháp kiểm soát sự lây lan và làm tăng thêm lo ngại về sự hồi phục kinh tế toàn cầu. Sản lượng ô tô chậm lại trong bối cảnh dây chuyền cung ứng bị thắt chặt càng gây thêm áp lực giảm giá.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 10.65 US cent, tương đương 4.5% xuống 2.241 USD/lb khi thị trường tiếp tục thoái lui từ mức cao kỷ lục 10 năm đạt được hôm 7/12 (2.5235 USD). Cà phê Robusta phiên này cũng giảm 25 USD, tương đương 1.1% xuống 2,308 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.52 cent, tương đương 2.7%, xuống 18.59 cent/lb vào lúc đóng cửa phiên giao dịch, sau khi có thời điểm giảm xuống 18.52 cent - mức thấp nhất kể từ ngày 2/12. Giá đường trắng giao cùng kỳ hạn cũng giảm 10.20 USD, tương đương 2.0% xuống 487.80 USD/tấn.

	21/12	% 21/12	20/12	% 20/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1478.74	0.10%	1477.33	-0.17%	0.18%	1.82%
S&P 500			4568.02	-1.14%	-2.16%	-2.57%
HĐTL S&P500	4584.50	0.57%	4558.50	-1.12%	-0.94%	-2.36%
Shang- hai	3625.13	0.88%	3593.60	-1.07%	-0.99%	1.82%
Euro Stoxx	4146.33	0.95%	4107.13	-1.30%	0.04%	-4.82%

Phân tích kỹ thuật
REE_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: REE đang nằm trong xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 67.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và đang tiến tới kiểm tra lại ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 69.0, chốt lãi tại ngưỡng 76.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 67.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

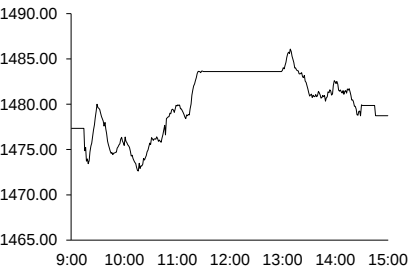
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	-1.40%
Dịch vụ tài chính	-1.05%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.96%
Ngân hàng	-0.86%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.46%
Du lịch và Giải trí	-0.33%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.25%
Viễn thông	0.00%
Công nghệ Thông tin	0.09%
Bán lẻ	0.12%
Xây dựng và Vật liệu	0.49%
Y tế	0.55%
Dầu khí	0.68%
Thực phẩm và đồ uống	0.96%
Hóa chất	1.01%
Bất động sản	1.24%
Bảo hiểm	1.51%
Truyền thông	3.34%
Ô tô và phụ tùng	3.42%

Hình 1

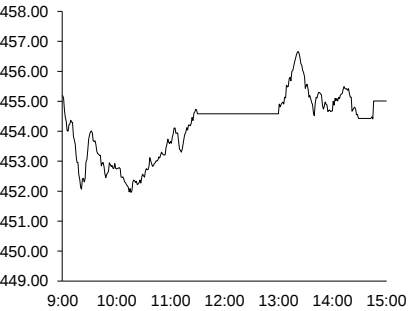
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	28.6	1	6.92%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	53.4	4	1.71%	Có thể tiếp tục mua
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	8.47	5	3.93%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	35.1	6	-6.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	34.3	7	4.57%	Có thể tiếp tục mua
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	38.5	8	-4.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	25.15	11	11.04%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	14.8	13	0.00%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	101.6	19	3.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	95.8	26	1.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

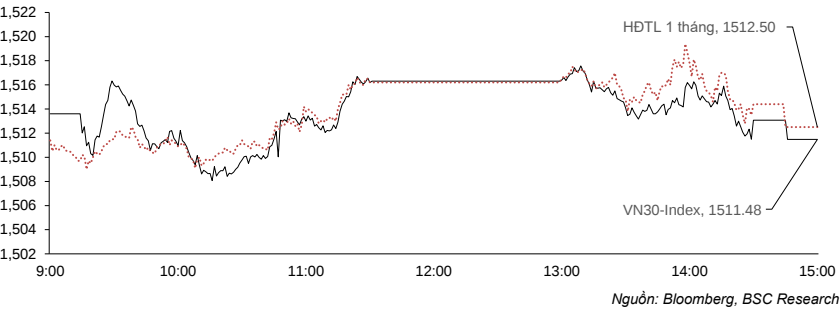
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/1/2021	VGT	26.9	33.7	24	SL	5	-10.78%
11/30/2021	CTD	80	92.5	73	TP	15	15.63%
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	SL	7	-4.53%
11/26/2021	FCN	18.6	23.95	17.3	TP	13	28.76%
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	SL	12	-2.66%
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	2	4.21%	-5.43%	2.28%	10
Cổ phiếu đã chốt	223	151	14.47%	-7.59%	5.56%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1512.50	0.30%	1.02	-16.2%	113,617	1/20/2022	32
VN30F2201	1514.50	0.49%	3.02	-38.5%	120	2/17/2022	60
VN30F2203	1510.90	0.52%	-0.58	-41.9%	36	3/17/2022	88
VN30F2206	1511.40	0.55%	-0.08	-3.9%	49	6/16/2022	179

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 2.12 điểm còn 1511.48 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VIC, STB, ACB, TPB, SSI tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp vận động trong vùng 1500-1550 trong các phiên giao dịch tới khi thị trường vẫn đang trong vùng trung thông tin.
- HĐTL VN30F2112 giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, các HĐ còn lại đều tăng. Xét về khối lượng giao dịch, hai HĐ VN30F2206 và VN30F2203 giảm, hai HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2112 tiếp tục giảm, các HĐ còn lại đều tăng. Điểm số tăng cùng với lượng HĐ mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2106	2/10/2022	51	1:1	91,500	33.83%	2,500	3,410	13.29%	3,328	1.02	50,980	49,000	50,200
CMWG2110	1/26/2022	36	12:1	16,700	31.98%	2,500	760	8.57%	557	1.36	149,360	131,000	133,000
CVRE2110	4/27/2022	127	8:1	304,600	33.92%	1,000	730	5.80%	230	3.18	33,039	29,999	31,400
CNVL2104	4/27/2022	127	20:1	196,300	30.62%	1,300	1,080	2.86%	683	1.58	129,288	108,888	116,600
CVJC2101	1/6/2022	16	5:1	105,000	21.47%	3,550	1,130	2.73%	764	1.48	135,650	120,000	122,500
CKDH2107	4/27/2022	127	8:1	1,667,900	33.83%	1,300	1,340	2.29%	1,029	1.30	68,208	43,888	50,200
CSTB2110	4/27/2022	127	8:1	311,000	40.37%	1,000	560	1.82%	266	2.10	38,399	29,999	28,200
CVJC2103	4/27/2022	127	20:1	81,000	21.47%	1,500	700	1.45%	200	3.50	162,199	129,999	122,500
CPNJ2105	1/6/2022	16	5:1	291,300	30.58%	3,300	750	1.35%	484	1.55	129,000	9,500	94,800
CMWG2107	1/6/2022	16	3.32:1	244,600	31.98%	6,600	7,170	-0.55%	7,108	1.01	187,000	165,000	133,000
CPDR2103	4/27/2022	127	16:1	104,600	34.59%	1,200	1,290	-0.77%	773	1.67	114,328	88,888	95,800
CPNJ2108	2/10/2022	51	14:1	40,300	30.58%	1,500	580	-1.69%	259	2.24	111,980	97,000	94,800
CHPG2113	3/7/2022	76	4:1	240,900	34.90%	2,400	1,250	-3.85%	303	4.12	62,980	51,500	46,100
CVPB2107	3/14/2022	83	0.55:1	71,700	31.45%	5,000	4,010	-4.30%	603	6.65	74,850	74,000	34,150
CFPT2105	1/6/2022	16	4.94:1	763,500	25.12%	3,500	2,210	-4.33%	2,086	1.06	100,935	86,000	95,200
CVNM2106	1/13/2022	23	4.91:1	212,400	20.14%	4,000	170	-5.56%	1	170.00	120,450	100,000	85,500
CSTB2107	1/19/2022	29	2:1	200,600	40.37%	2,600	400	-11.11%	122	3.27	34,400	32,000	28,200
CPNJ2104	1/7/2022	17	8:1	280,400	30.58%	2,400	150	-11.76%	6	26.32	127,000	110,000	94,800
CVIC2104	1/7/2022	17	8.88:1	96,500	28.64%	2,000	230	-23.33%	9	25.14	140,600	124,000	98,100
CMBB2103	1/7/2022	17	1.48:1	317,300	32.60%	3,000	130	-35.00%	0	317.07	35,555	47,000	27,950
Tổng				5,546,600	30.70%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/12/2021, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CVNM2106 và CVPB2107 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 31.18% và 17.70%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 40.10%. CVJC2101 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.31% thị trường.
- CMSN2104, CMSN2105, CMSN2107 và CKDH2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CVIC2106, và CMBB2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CMWG2107, và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VHM	86.00	2.99	2.90
MSN	166.60	2.84	2.36
NVL	116.60	1.13	0.73
VRE	31.40	1.13	0.28
POW	18.70	2.47	0.23

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	46.1	-1.71	-2.10
VIC	98.1	-0.91	-1.06
TPB	38.8	-2.51	-1.03
STB	28.2	-1.57	-0.88
ACB	32.8	-0.91	-0.75

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.0	0.0%	0.9	4,122	2.7	6,130	21.7	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.8	0.6%	1.0	937	1.1	4,214	22.5	3.9	47.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	57.0	0.7%	1.5	1,840	3.5	2,473	23.0	2.0	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	52.0	2.0%	0.5	530	1.1	4,211	12.3	1.7	56.8%	13.7%
VIC	Bất động sản	98.1	-0.9%	0.7	16,230	6.3	1,248	78.6	3.7	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.4	1.1%	1.1	3,102	14.8	954	32.9	2.3	30.0%	7.4%
VHM	Bất động sản	86.0	3.0%	1.0	16,282	59.5	8,287	10.4	4.3	23.3%	40.3%
DXG	Bất động sản	35.9	1.0%	1.3	929	15.6	1,299		2.5	26.8%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.5	-1.9%	1.5	2,242	28.3	2,172	24.2	3.8	38.6%	19.4%
VCI	Chứng khoán	75.3	-1.8%	1.0	1,090	7.0	4,165	18.1	4.0	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	45.8	-2.6%	1.5	910	7.4	2,651	17.3	3.6	41.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	95.2	-0.6%	0.9	3,756	4.6	4,443	21.4	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	74.0	0.3%	0.4	1,056	0.0	4,304	17.2	5.1	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	94.0	-2.8%	1.3	7,822	5.2	4,283	21.9	3.7	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	53.0	0.0%	1.5	2,928	2.0	2,650	20.0	2.7	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	26.1	2.8%	1.7	542	6.0	1,186	22.0	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.9	0.9%	0.8	2,952	5.4	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	130.0	1.2%	0.3	739	0.2	6,020	21.6	4.7	54.3%	22.6%
DPM	Hóa chất	53.9	6.9%	0.8	917	28.5	4,018	13.4	2.4	9.3%	18.6%
DCM	Hóa chất	40.1	6.0%	0.7	922	22.2	1,701	23.5	3.2	5.2%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.9	-0.6%	1.1	15,948	3.3	5,697	17.4	3.4	23.7%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.8	-1.8%	1.3	7,659	5.4	2,449	17.9	2.1	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.0	-1.4%	1.3	6,686	9.7	3,449	9.3	1.6	25.3%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.2	0.0%	1.2	6,601	17.4	2,781	12.3	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.0	0.2%	1.2	4,591	7.7	2,940	9.5	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	32.8	-0.9%	1.0	3,853	3.5	3,599	9.1	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.2	0.0%	0.7	221	0.2	2,574	24.2	2.2	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	57.8	-3.0%	0.5	296	0.5	3,574	16.2	2.4	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	28.3	-1.7%	0.7	1,352	0.5	39	725.6	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.1	-1.7%	1.1	8,965	34.4	7,087	6.5	2.5	23.9%	45.6%
HSG	Thép	34.9	-2.4%	1.4	748	13.3	8,806	4.0	1.6	8.4%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	85.5	-0.2%	0.6	7,769	4.4	4,511	19.0	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	148.9	-0.1%	0.8	4,152	0.8	5,883	25.3	4.5	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	166.6	2.8%	0.9	8,551	54.2	2,031	82.0	9.1	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	23.3	-2.1%	1.2	636	4.8	1,066	21.8	1.8	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	80.3	-1.0%	0.8	7,600	0.4	577	139.2	4.7	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	122.5	0.3%	1.1	2,885	3.6	2,271		3.9	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	23.4	-1.5%	1.7	2,248	2.0	(6,523)		21.6	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	47.7	-1.1%	1.0	624	3.7	1,443	33.0	2.4	40.7%	7.4%
PVT	Vận tải	23.3	0.4%	1.3	327	1.4	2,443	9.5	1.5	13.0%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.5	-0.3%	0.9	810	0.3	10,231	11.4	3.9	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	57.8	-1.5%	0.4	1,127	4.7	2,122	27.2	3.9	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.1	1.3%	0.8	383	3.3	1,212	19.1	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	89.1	0.3%	1.0	286	2.4	727	122.5	0.8	46.4%	0.7%
CII	Xây dựng	41.2	6.9%	0.7	428	20.3	12	3475.1	2.1	18.5%	0.1%
REE	Điện	69.0	2.8%	-1.4	927	3.3	5,541	12.5	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	39.5	1.2%	-0.4	404	2.2	2,804	14.1	2.0	5.3%	16.5%
POW	Điện	18.7	2.5%	0.6	1,904	30.0	1,240	15.1	1.5	2.9%	10.0%
NT2	Điện	26.8	-0.9%	0.5	335	2.9	2,063	13.0	1.9	14.3%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	58.4	4.3%	1.1	1,447	30.2	1,706	34.2	2.1	15.4%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	67.9	0%	1.1	3,056	2.0			4.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	86.00	2.99	2.83	16.02MLN
MSN	166.60	2.84	1.41	7.52MLN
DIG	93.00	6.90	0.78	6.34MLN
NVL	116.60	1.13	0.50	3.94MLN
KBC	58.40	4.29	0.36	12.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-1.34	1.26MLN	1.11MLN
HPG	0.00	-0.93	17.09MLN	607060
VIC	0.00	-0.89	1.47MLN	373600
BID	0.00	-0.84	2.79MLN	192700
VCB	0.00	-0.58	774100	611640

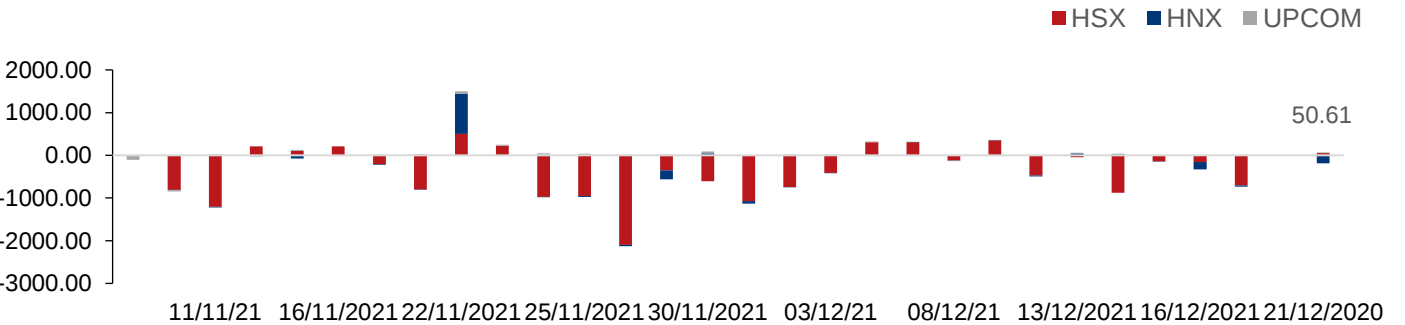
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YEG	21.40	7.00	0.01	387000.00
APH	36.15	6.95	0.12	6.62MLN
DPM	53.90	6.94	0.36	12.39MLN
TVS	57.00	6.94	0.09	1.01MLN
NHA	75.60	6.93	0.04	471200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ELC	26.80	-6.62	-0.03	1.24MLN
DCL	41.30	-5.92	-0.04	514900
SJF	12.00	-5.51	-0.01	4.45MLN
PTC	26.50	-4.68	-0.01	146400
TRC	43.60	-4.60	-0.02	700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	36.7	1,267	29.0	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.9	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	61.6	-511	#N/A N/A	5.7	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	45.0	3,855	11.7	1.9	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.5	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	40.1	1,701	23.5	3.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	160.9	7,258	22.2	5.6	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	122.2	4,942	24.7	7.4	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	75.5	5,988	12.6	3.8	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	53.9	4,018	13.4	2.4	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.2	2,633	12.6	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.9	1,299	27.6	2.5	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	26.8	839	31.9	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	95.2	4,443	21.4	5.1	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	94.0	4,283	21.9	3.7	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.1	7,087	6.5	2.5	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	34.9	8,806	4.0	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	18.5	-1,113	#N/A N/A	1.7	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	23.8	1,655	14.4	1.1	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	18.1	1,251	14.4	1.3	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	50.2	1,856	27.0	3.3	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.9	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.0	3,858	9.6	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.0	8,024	10.0	2.6	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	133.0	6,130	21.7	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.9	9,467	4.0	1.6	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	65.2	4,331	15.1	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.8	2,063	13.0	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.5	2,804	14.1	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	34.3	2,201	15.6	1.8	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.8	4,214	22.5	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.8	4,214	22.5	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.7	1,240	15.1	1.5	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.0	5,541	12.5	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	23.3	1066.2	21.8	1.8	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.1	1,064	33.0	3.6	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	42.3	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	65.3	2,570	25.4	4.7	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.7	3,114	7.9	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.9	570	48.9	2.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	65.9	4,475	14.7	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.5	4,511	19.0	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.4	954	32.9	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.0	3306.9	13.3	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.7	1,559	18.4	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	75.0	3,256	23.0	6.4	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639